

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Diên Hy	Chủ tịch	
Ông Trần Bình Dương	Ủy viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên	
Ông Tomohiro Dejima	Ủy viên	(Bỏ nhiệm 10/07/2018)
Ông Naoya Saito	Ủy viên	(Miễn nhiệm 10/07/2018)
Ông Domingo Alonso	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Thủy	Giám đốc Điều hành
Bà Nguyễn Khoa Diệu Uyên	Giám đốc Nhân sự

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Khuê	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Phạm Minh Tuấn	Ủy viên Ban Kiểm soát	(Bỏ nhiệm 05/2018)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên Ban Kiểm soát	(Từ nhiệm 05/2018)
Bà Bùi Thị Hồng	Ủy viên Ban Kiểm soát	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



Số: 260319.047/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1462-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		790.082.794.422	557.047.711.137
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	63.978.302.203	74.446.257.809
111	1. Tiền		32.478.302.203	22.446.257.809
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.500.000.000	52.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	369.856.817.056	248.853.313.194
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		369.856.817.056	248.853.313.194
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		197.163.150.139	161.323.172.178
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	175.655.613.736	147.929.505.186
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.630.581.172	4.828.887.764
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.876.955.231	8.564.779.228
140	IV. Hàng tồn kho	8	132.583.394.308	52.894.543.202
141	1. Hàng tồn kho		132.583.394.308	52.894.543.202
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.501.130.716	19.530.424.754
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	12.814.357.963	12.806.978.801
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.444.725.138	6.723.445.953
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	5.242.047.615	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		41.731.705.092	153.206.936.301
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.829.079.902	1.225.627.902
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.829.079.902	1.225.627.902
220	II. Tài sản cố định		2.608.490.107	28.809.184.143
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.507.256.783	24.785.684.148
222	- Nguyên giá		33.833.307.019	60.438.409.552
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.326.050.236)	(35.652.725.404)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	101.233.324	4.023.499.995
228	- Nguyên giá		3.848.333.000	7.732.933.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.747.099.676)	(3.709.433.005)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	24.304.518.619	-
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.832.964.524)	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	8.024.464.415	116.869.655.005
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.474.692.894	6.219.655.005
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(100.228.479)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	110.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.965.152.049	6.302.469.251
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	896.594.136	2.415.677.120
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	241.800.000	-
269	3. Lợi thế thương mại	13	2.826.757.913	3.886.792.131

N.H.H
 M. M. S. R.
 10/12/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	936.196.392.041	4.236.200.734.581
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	227.910.909	131.373.811
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		935.968.481.132	4.236.069.360.770
11	4. Giá vốn hàng bán	23	901.901.482.543	4.191.915.745.503
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.066.998.589	44.153.615.267
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	28.477.386.853	452.753.296.036
22	7. Chi phí tài chính	25	1.170.878.581	47.925.752.215
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.067.850.406	2.406.509.241
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		90.434.803	(1.054.429.116)
25	9. Chi phí bán hàng	26	6.796.883.013	9.888.423.484
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	22.775.510.631	31.554.697.710
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.891.548.020	406.483.608.778
31	12. Thu nhập khác	28	154.855.267	2.038.365.336
32	13. Chi phí khác	29	1.222.108.221	1.223.178.167
40	14. Lợi nhuận khác		(1.067.252.954)	815.187.169
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.824.295.066	407.298.795.947
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	6.594.455.132	89.901.899.742
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32c	(241.800.000)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>24.471.639.934</u>	<u>317.396.896.205</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		24.041.262.193	312.598.244.131
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		430.377.741	4.798.652.074
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.179	15.332

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.824.295.066	407.298.795.947
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.988.701.635	7.395.754.396
03	- Các khoản dự phòng		100.228.479	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(16.968.401)	649.735
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.478.750.010)	(405.091.246.787)
06	- Chi phí lãi vay		1.067.850.406	2.406.509.241
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.485.357.175	12.010.462.532
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.939.272.567)	(7.612.076.922)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(79.688.851.106)	(28.095.435.336)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.140.828.204	(75.744.128.423)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.511.703.822	(4.457.425.355)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(916.949.052)	(2.450.425.908)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.289.291.728)	(70.808.747.831)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.789.080.710)	(3.358.812.647)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(113.485.555.962)	(180.516.589.890)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.032.492.000)	(2.379.626.816)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.095.455	661.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(268.451.537.195)	(601.253.313.194)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		257.448.033.333	495.971.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.165.500.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	467.907.448.213
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.219.531.700	31.725.684.417
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.023.131.293	392.632.556.256
33	1. Tiền thu từ đi vay		522.894.424.850	2.207.872.996.989
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(426.916.924.188)	(2.104.460.044.451)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(395.699.737.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		95.977.500.662	(292.286.784.962)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.484.924.007)	(80.170.818.596)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử (không bao gồm phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi) và bộ điều khiển trò chơi video có mã HS 9504.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm nay, hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường và không phát sinh khoản thu nhập đột biến như năm trước nên lợi nhuận năm nay của Công ty sụt giảm so với năm trước (năm 2017 Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Công ty con) và thu được khoản lợi nhuận từ giao dịch chuyển nhượng này là 373,78 tỷ đồng).

Từ đầu năm 2018, các nhà mạng đã giảm dần và đến tháng 5/2018 thì tạm dừng việc cho phép dùng thẻ cào để thanh toán trực tuyến khiến kết quả kinh doanh dịch vụ Cổng thanh toán của Công ty giảm sút nghiêm trọng. Tuy nhiên các dịch vụ truyền thông tăng trưởng trở lại, đồng thời phát triển thêm các dịch vụ mới đã góp phần bù đắp sự giảm sút doanh thu và lợi nhuận của dịch vụ Cổng thanh toán, do đó lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm nay có cải thiện hơn so với năm trước.



Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 02 công ty con và đều được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,5%	50,5%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51,0%	51,0%	Dịch vụ truyền thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ đã thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, cho vay, phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 5 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất thu thập được.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao bất động sản đầu tư được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao	

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

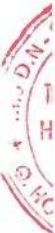
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.629.324.478	404.334.334
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.848.977.725	22.041.923.475
Các khoản tương đương tiền (*)	31.500.000.000	52.000.000.000
	63.978.302.203	74.446.257.809

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	369.856.817.056	-	248.853.313.194	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	110.000.000.000	-
	369.856.817.056	-	358.853.313.194	-

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng, có tổng giá trị là 369.856.817.056 đồng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,3%/năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Cổ phần Truyền thông VMG
Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

ur vào công ty liên kết

	31/12/2018		01/01/2018				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND			VND
ào Công ty liên kết							
y Cổ phần Thương mại r Lingo (*)	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	-	20,00%	20,00%	-
y Cổ phần Truyền thông lus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,73%	25,73%	6.309.192.894	25,73%	25,73%	6.219.655.005
y TNHH VMG nar (**)	Số 89/97, phòng F, tầng trệt, tòa nhà Diamond Crown Condo, đường Boyaryunt, phường Yawmingyi, quận Dagon, thành phố Yagon, Myanmar	25,50%	25,50%	1.165.500.000	-	-	-
				<u>7.474.692.894</u>			<u>6.219.655.005</u>

ày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ ớc không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Trong quý 3/2018, Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia góp vốn đầu tư với tỷ lệ sở hữu 50% vào Công ty TNHH VMG Myanmar số tiền 50.000\$ tương đương với 500.000 VND, Công ty TNHH VMG Myanmar trở thành công ty liên kết trực tiếp của Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia và là Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia và là Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia.

iao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 39)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	-
	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a, Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	3.504.781.246	2.920.173.968
Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	21.944.247.433	11.990.428.760
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	12.148.033.565	377.386.333
Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	19.712.725.837	3.859.827.066
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	8.360.781.996	25.859.626.501
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile	17.042.060.600	3.818.846.531
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	30.948.100.000	-
Phải thu của khách hàng khác	61.994.883.059	99.103.216.027
	175.655.613.736	147.929.505.186
b, Phải thu khách hàng là các bên liên quan	146.766.712	251.517.616
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Sky Music	330.000.000	471.202.012
Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	-	1.700.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn	503.700.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.796.881.172	2.657.685.752

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	5.091.750	-
Tạm ứng	5.787.561.230	-	5.531.208.952	-
Ký cược, ký quỹ	160.057.182	-	208.934.299	-
Lãi tiền gửi dự thu	10.519.860.274	-	2.356.172.222	-
Phải thu khác (*)	2.409.476.545	-	463.372.005	-
	18.876.955.231	-	8.564.779.228	-
b) Dài hạn				
Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông	958.501.202	-	1.162.549.202	-
Ký cược, ký quỹ	168.078.700	-	63.078.700	-
Phải thu khác (*)	1.702.500.000	-	-	-
	2.829.079.902	-	1.225.627.902	-

(*) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 31/12/2018 là: 3.467.500.000 đồng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.273.415	-	-	-
Hàng hoá	132.497.120.893	-	52.894.543.202	-
	132.583.394.308	-	52.894.543.202	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm và cuối năm	26.182.883.143	29.463.879.591	4.791.646.818	60.438.409.552
- Mua trong năm	-	962.492.000	-	962.492.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(26.182.883.143)	-	-	(26.182.883.143)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.384.711.390)	-	(1.384.711.390)
Số dư cuối năm	-	29.041.660.201	4.791.646.818	33.833.307.019
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.785.649.198	28.726.834.861	2.140.241.345	35.652.725.404
- Khấu hao trong năm	1.047.315.326	762.748.400	1.080.937.020	2.891.000.746
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.832.964.524)	-	-	(5.832.964.524)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.384.711.390)	-	(1.384.711.390)
Số dư cuối năm	-	28.104.871.871	3.221.178.365	31.326.050.236
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.397.233.945	737.044.730	2.651.405.473	24.785.684.148
Tại ngày cuối năm	-	936.788.330	1.570.468.453	2.507.256.783

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.218.895.389 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	3.778.333.000	7.732.933.000
- Mua trong năm	-	70.000.000	70.000.000
- Phân loại sang bất động sản đầu tư	(3.954.600.000)	-	(3.954.600.000)
Số dư cuối năm	-	3.848.333.000	3.848.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.709.433.005	3.709.433.005
- Khấu hao trong năm	-	37.666.671	37.666.671
Số dư cuối năm	-	3.747.099.676	3.747.099.676
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	68.899.995	4.023.499.995
Tại ngày cuối năm	-	101.233.324	101.233.324

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 3.672.333.000 đồng.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m² với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Từ năm 2018, Công ty ký hợp đồng cho thuê đối với phần lớn diện tích khu đất này nên thực hiện phân loại sang Bất động sản đầu tư. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Do phân loại lại	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối năm	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Do phân loại lại	-	5.832.964.524	5.832.964.524
Số dư cuối năm	-	5.832.964.524	5.832.964.524
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	3.954.600.000	20.349.918.619	24.304.518.619

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê địa điểm	2.518.412.887	929.105.189
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.238.790	31.886.476
Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel	8.861.000.269	10.459.071.637
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.423.706.017	1.386.915.499
	12.814.357.963	12.806.978.801
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.757.264	114.391.341
Chi phí dịch vụ kỹ thuật và bảo trì game	233.761.873	821.902.000
Chi phí kỹ thuật iGate STB NTT tại OCG	328.760.800	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	313.314.199	1.479.383.779
	896.594.136	2.415.677.120

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA (*)	3.886.792.131	-	(1.060.034.218)	2.826.757.913
	3.886.792.131	-	(1.060.034.218)	2.826.757.913

(*): Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA được phân bổ vào chi phí quản lý

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Cổ phần Truyền thông VMG
Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

AY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	19.999.998.984	19.999.998.984	342.207.824.850	335.916.924.188	26.290.899.646	26.290.899.646
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	102.000.000.000	72.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	78.686.600.000	19.000.000.000	59.686.600.000	59.686.600.000
	19.999.998.984	19.999.998.984	522.894.424.850	426.916.924.188	115.977.499.646	115.977.499.646

tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	VND	6,2%-7%	Hợp đồng tiền gửi	26.290.899.646	19.999.998.984
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	6,6%-7,3%	Hợp đồng tiền gửi	30.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6,3%-6,9%	Hợp đồng tiền gửi	59.686.600.000	-
				115.977.499.646	19.999.998.984



15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a, Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	3.683.447.545	3.683.447.545	6.034.251.540	6.034.251.540
Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	9.109.190.909	9.109.190.909	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Hy vọng mới	8.119.988.653	8.119.988.653	2.239.283.306	2.239.283.306
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	3.439.197.075	3.439.197.075	-	-
Phải trả các đối tượng khác	29.751.284.750	29.751.284.750	33.329.353.564	33.329.353.564
	21.553.121.809	21.553.121.809	24.290.455.794	24.290.455.794
	75.656.230.741	75.656.230.741	65.893.344.204	65.893.344.204
b, Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	170.697.861	170.697.861

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)



THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.237.955.857	9.374.261.907	12.547.207.923	1.934.990.159	-					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.415.848.577	6.594.455.132	34.289.291.728	3.303.796.142	24.808.123					
Thuế Thu nhập cá nhân	1.123.592.163	4.861.493.935	4.613.264.107	-	1.371.821.991					
Các loại thuế khác	110.666.596	2.312.839.492	2.266.949.082	3.261.314	159.818.320					
	26.888.063.193	23.143.050.466	53.716.712.840	5.242.047.615	1.556.448.434					

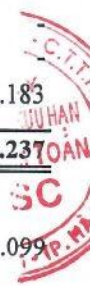
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	25.882.300.419	12.816.972.751
Chi phí phải trả khác	2.471.452.345	3.771.880.521
	28.353.752.764	16.588.853.272

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.518.967.711	2.651.176.311
- Bảo hiểm xã hội	1.919.138	-
- Bảo hiểm y tế	-	2.470.993
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.500.000	180.404.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.937.768.750	2.937.768.750
- Quỹ gắn bó cùng VMG	1.209.000.000	
- Lãi vay phải trả	150.901.354	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	575.086.530	312.055.183
	7.513.143.483	6.083.875.237
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	905.778.304	700.661.099
	905.778.304	700.661.099



phần Truyền thông VMG

Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỦ SỞ HỮU

đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng		
đầu năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.312.449	137.278.218.094	107.369.762.919	689.555.243.462		
ng năm trước	-	-	-	-	312.598.244.131	4.798.652.074	317.396.896.205		
lợi nhuận do thanh lý Công ty	-	-	-	-	-	(15.271.043.513)	(15.271.043.513)		
pay	-	-	-	-	-	-	-		
hối lợi nhuận:	-	-	-	-	(405.463.884.695)	-	(405.463.884.695)		
<i>lập quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(7.878.384.695)	-	(7.878.384.695)		
ổ tức	-	-	-	-	(397.585.500.000)	-	(397.585.500.000)		
vốn do thanh lý Công ty con	-	-	-	-	-	(45.300.000.000)	(45.300.000.000)		
ình khác	-	-	-	4.726	(1.847.195)	-	(1.842.469)		
cuối năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.317.175	44.410.730.335	51.597.371.480	540.915.368.990		
đầu năm nay	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.317.175	44.410.730.335	51.597.371.480	540.915.368.990		
ng năm	-	-	-	-	24.041.262.193	430.377.741	24.471.639.934		
quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.410.859.494)	-	(2.410.859.494)		
khác	-	-	-	-	(896.914)	-	(896.914)		
cuối năm nay	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.317.175	66.040.236.120	52.027.749.221	562.975.252.516		

iệc phân phối được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 07/05/2018. Mức trích là 15% lợi nhuận năm 2017 (không gồm lợi nhuận từ việc chuyển nhượng toàn bộ số in nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT trong năm 2017).



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	28,30%	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000
NTT DOCOMO Inc	24,52%	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	22,07%	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000
Cổ đông khác	25,11%	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000
	100%	203.930.000.000	100%	203.930.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp đầu năm	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối năm	203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức, lợi nhuận	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.937.768.750	1.052.006.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	397.585.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	397.585.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(395.699.737.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(395.699.737.500)
- Số dư cuối năm	2.937.768.750	2.937.768.750

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.724.317.175	1.724.317.175
	1.724.317.175	1.724.317.175

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Từ 1 năm trở xuống	905.333.762	1.513.458.587

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu với Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông. Thời hạn thuê đến 30/09/2019. Toàn bộ khoản tiền thuê này đã được Công ty chi trả và phản ánh trên khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn" số tiền: 2.373.276.524 đồng (TM13b).

c. Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	4.683,28	69.884,52
EUR	4.908,66	151,09

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	363.020.708.478	1.970.985.905.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	573.175.683.563	2.265.214.828.847
	936.196.392.041	4.236.200.734.581
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	780.520.172	1.186.634.462

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	227.910.909	131.373.811
	227.910.909	131.373.811

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	360.008.066.106	1.961.690.662.589
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	541.893.416.437	2.230.225.082.914
	901.901.482.543	4.191.915.745.503

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.383.219.752	30.421.561.639
Lãi bán các khoản đầu tư	-	419.305.763.867
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.275.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.281.876	498.630
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	16.968.401	-
Lãi chiết khấu thanh toán	59.916.824	1.750.471.900
	28.477.386.853	452.753.296.036

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.067.850.406	2.406.509.241
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.799.696	580.000
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	45.518.013.239
Dự phòng tổn thất đầu tư	100.228.479	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	649.735
	1.170.878.581	47.925.752.215

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.648.179	47.867.170
Chi phí nhân công	2.199.064.686	8.507.890.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.144.284.878	846.604.117
Chi phí khác bằng tiền	3.435.885.270	486.061.956
	6.796.883.013	9.888.423.484

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.187.208	1.034.299.697
Chi phí nhân công	12.105.370.246	17.649.001.506
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.062.078.631	2.439.987.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.948.226.139	8.344.599.926
Chi phí khác bằng tiền	2.539.648.407	2.086.809.404
	22.775.510.631	31.554.697.710

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.095.455	661.363.636
Thu nhập khác	149.759.812	1.377.001.700
	154.855.267	2.038.365.336

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản bị phạt	1.210.973.025	1.128.814.452
Chi phí khác	11.135.196	94.363.715
	1.222.108.221	1.223.178.167

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.972.275.663	434.820.815.843
<i>Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG</i>	32.848.235.046	417.594.422.183
<i>Tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)</i>	-	17.198.112.114
<i>Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia</i>	124.040.617	28.281.546
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.594.455.132	86.964.163.169
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	2.937.736.573
Tổng chi phí thuế TNDN	6.594.455.132	89.901.899.742
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	24.415.848.577	6.558.299.587
Thuế TNDN phải nộp giảm do thanh lý công ty con Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)	-	(1.235.602.921)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(34.289.291.728)	(70.808.747.831)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(3.278.988.019)	24.415.848.577

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Quỹ gắn bó cùng VMG)	241.800.000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	241.800.000	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	6.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.000.000.000	6.000.000.000

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(241.800.000)	-
	(241.800.000)	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	24.041.262.193	312.598.244.131
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.041.262.193	312.598.244.131
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.179	15.332

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

33 . CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.736.716.168	1.830.793.339
Chi phí nhân công	53.797.201.903	62.504.695.196
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.988.701.635	7.395.754.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.068.374.943	2.193.204.178.248
Chi phí khác bằng tiền	15.874.815.432	6.580.468.506
	571.465.810.081	2.271.515.889.684

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.978.302.203	-	74.446.257.809	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.361.648.869	-	157.719.912.316	-
Các khoản cho vay	369.856.817.056	-	358.853.313.194	-
	631.196.768.128	-	591.019.483.319	-
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			115.977.499.646	19.999.998.984
Phải trả người bán, phải trả khác			84.075.152.528	72.677.880.540
Chi phí phải trả			28.353.752.764	16.588.853.272
			228.406.404.938	109.266.732.796

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.978.302.203	-	-	63.978.302.203
Phải thu khách hàng, phải thu khác	194.532.568.967	2.829.079.902	-	197.361.648.869
Các khoản cho vay	369.856.817.056	-	-	369.856.817.056
	628.367.688.226	2.829.079.902	-	631.196.768.128
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.446.257.809	-	-	74.446.257.809
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.494.284.414	1.225.627.902	-	157.719.912.316
Các khoản cho vay	248.853.313.194	110.000.000.000	-	358.853.313.194
	479.793.855.417	111.225.627.902	-	591.019.483.319

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	115.977.499.646	-	-	115.977.499.646
Phải trả người bán, phải trả khác	83.169.374.224	905.778.304	-	84.075.152.528
Chi phí phải trả	28.353.752.764	-	-	28.353.752.764
	227.500.626.634	905.778.304	-	228.406.404.938
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	19.999.998.984	-	-	19.999.998.984
Phải trả người bán, phải trả khác	71.977.219.441	700.661.099	-	72.677.880.540
Chi phí phải trả	16.588.853.272	-	-	16.588.853.272
	108.566.071.697	700.661.099	-	109.266.732.796

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

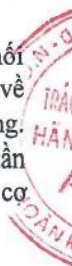
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo hình thức thấu chi ngân hàng:	522.894.424.850	2.207.872.996.989
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo hình thức thấu chi ngân hàng:	426.916.924.188	2.104.460.044.451

36 . THÔNG TIN KHÁC

Liên quan tới vụ án đánh bạc trực tuyến, các cơ quan chức năng đã xác định VMG chỉ là đơn vị trung gian kết nối giữa các nhà mạng và công ty cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến. VMG không biết và không có trách nhiệm về các vấn đề phát sinh trong nội dung giao dịch giữa công ty cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến với khách hàng. Tuy nhiên, là đơn vị trung gian nên VMG đang trong quá trình phối hợp với các cơ quan chức năng để làm rõ phần sản lượng giao dịch của các khách hàng. Chúng tôi sẽ ghi nhận vào Báo cáo tài chính tất cả những phát sinh khi các cơ quan quản lý nhà nước đưa ra kết luận chính thức trong vụ việc này.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng và khác	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	362.792.797.569	573.175.683.563	935.968.481.132
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.784.731.463	31.282.267.126	34.066.998.589
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.032.492.000
Tài sản bộ phận	132.497.120.893	178.286.194.908	310.783.315.801
Tài sản không phân bổ	-	-	521.031.183.713
Tổng tài sản	132.497.120.893	178.286.194.908	831.814.499.514
Nợ phải trả của các bộ phận	-	79.296.766.049	79.296.766.049
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	189.542.480.949
Tổng nợ phải trả	-	79.296.766.049	268.839.246.998

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
Cung cấp dịch vụ		780.520.172	1.186.634.462
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	780.520.172	1.186.634.462
Mua hàng hóa, dịch vụ		3.281.277.009	850.340.043
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	3.281.277.009	850.340.043
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		146.766.712	251.517.616
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	146.766.712	251.517.616
Phải thu về cho vay ngắn hạn		345.000.000	-
Bà Lê Thị Bích Thủy	Giám đốc Điều hành	345.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn		345.000.000	-
Bà Lê Thị Bích Thủy	Giám đốc Điều hành	345.000.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		-	170.697.861
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	-	170.697.861
Chi phí phải trả		-	57.088.290
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	-	57.088.290

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.825.713.688	1.823.258.182
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.055.976.472	922.426.472

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố số thuế phải nộp năm 2017 theo biên bản quyết toán thuế cho năm tài chính 2017 chi tiết như sau:

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất		77.876.391.407	80.814.127.980
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	26.888.063.193	25.759.248.741
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	50.988.328.214	55.054.879.239
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Chi phí khác	32	1.223.178.167	94.363.715
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	89.901.899.742	86.964.163.169
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(75.744.128.423)	(76.872.942.875)

Nguyễn Thị Thùy Linh

Người lập

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

